

Số: 111/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 08 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính Phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký, các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Lao động - Thương binh và Xã hội, Thanh tra tỉnh; Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh; Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước; Người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh làm chủ sở hữu và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH₂.

**KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Yên

QUY CHẾ

Giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, xếp loại doanh nghiệp nhà nước; giám sát tài chính đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 87/2015/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ giám sát tài chính doanh nghiệp;
2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập;
3. Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý);
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Báo cáo giám sát tài chính là báo cáo phân tích, đánh giá, cảnh báo các vấn đề về tài chính của từng doanh nghiệp.
2. Báo cáo kết quả giám sát tài chính là báo cáo tổng hợp kết quả công tác giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp thuộc cơ quan đại diện chủ sở hữu.
3. Doanh nghiệp có vốn nhà nước là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước.

4. Giám sát trực tiếp là việc kiểm tra, thanh tra trực tiếp tại doanh nghiệp.

5. Giám sát gián tiếp là việc theo dõi và kiểm tra tình hình của doanh nghiệp thông qua các báo cáo tài chính, thống kê và báo cáo khác theo quy định của pháp luật và của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

6. Giám sát trước là việc xem xét, kiểm tra tính khả thi của các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn, dự án đầu tư, phương án huy động vốn, các dự án và phương án khác của doanh nghiệp.

7. Giám sát trong là việc theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các kế hoạch, dự án của doanh nghiệp, việc chấp hành các quy định của pháp luật, của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong suốt quá trình triển khai kế hoạch, dự án.

8. Giám sát sau là việc kiểm tra kết quả hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở các báo cáo định kỳ, kết quả chấp hành pháp luật của cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc điều lệ doanh nghiệp, việc tuân thủ các quy định của pháp luật.

9. Giám sát tài chính là việc theo dõi, kiểm tra, thanh tra, đánh giá các vấn đề về tài chính, chấp hành chính sách pháp luật về tài chính của doanh nghiệp.

10. Giám sát tài chính đặc biệt là quy trình giám sát đối với các doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn về tài chính cần phải được các cơ quan có thẩm quyền theo dõi và chấn chỉnh.

11. Tiêu chí đánh giá là hệ thống các chỉ tiêu, chuẩn mực dùng để đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp.

Điều 4. Mục đích của việc giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả và công khai thông tin tài chính doanh nghiệp

1. Đánh giá việc tuân thủ quy định về phạm vi, quy trình, thủ tục, thẩm quyền và hiệu quả đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

2. Đánh giá đầy đủ, kịp thời tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp để có biện pháp khắc phục tồn tại, hoàn thành mục tiêu, kế hoạch kinh doanh, nhiệm vụ công ích, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và khả năng cạnh tranh.

3. Giúp nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu kịp thời phát hiện các yếu kém trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cảnh báo và đề ra biện pháp chấn chỉnh.

4. Thực hiện công khai minh bạch tình hình tài chính của doanh nghiệp nhà nước.

5. Nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc chấp hành các quy định của pháp luật trong quản lý và sử dụng vốn, tài sản nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

Chương II
GIÁM SÁT TÀI CHÍNH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ
XẾP LOẠI ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Mục 1: GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

Điều 5. Chủ thể giám sát

1. Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh đối với doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập.

2. Sở Tài chính là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh, tổng hợp báo cáo kết quả giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập.

Điều 6. Nội dung giám sát

1. Giám sát việc bảo toàn và phát triển vốn.

2. Giám sát việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp theo các nội dung sau:

a) Hoạt động đầu tư vốn đối với các dự án đầu tư, gồm: Nguồn vốn huy động, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, tiến độ giải ngân vốn đầu tư;

b) Hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp;

c) Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động, phát hành trái phiếu;

d) Tình hình quản lý tài sản, quản lý nợ tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu;

đ) Tình hình lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp.

3. Giám sát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:

a) Việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch;

b) Kết quả hoạt động kinh doanh: Doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA);

c) Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;

d) Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

4. Giám sát chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; ban hành và thực hiện quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp.

5. Giám sát thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, phụ cấp trách nhiệm và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của Bộ luật Lao động.

6. Biểu mẫu, báo cáo phục vụ công tác giám sát thực hiện theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Điều 7. Căn cứ thực hiện giám sát tài chính

1. Quy định của pháp luật hiện hành về quản lý tài chính doanh nghiệp;
2. Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp;
3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển hàng năm và năm (05) năm của doanh nghiệp, mục tiêu giám sát trong từng thời kỳ do cơ quan đại diện chủ sở hữu xây dựng đối với từng doanh nghiệp;
4. Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán độc lập và được Hội đồng thành viên thông qua; báo cáo tài chính sáu (06) tháng, báo cáo tài chính quý, báo cáo nghiệp vụ định kỳ và các báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc cơ quan quản lý nhà nước;
5. Kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tại doanh nghiệp của các cơ quan chức năng đã công bố theo quy định hoặc đã gửi bằng văn bản đến cơ quan đại diện chủ sở hữu;
6. Các thông tin, tài liệu có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Phương thức giám sát

1. Giám sát tài chính thực hiện bằng phương thức giám sát trực tiếp, giám sát gián tiếp, giám sát trước, giám sát trong, giám sát sau, trong đó tập trung việc giám sát trước và giám sát trong nhằm phát hiện kịp thời các rủi ro về tài chính, hạn chế trong quản lý tài chính của doanh nghiệp và có cảnh báo, giải pháp xử lý.
2. Việc kiểm tra, thanh tra thực hiện định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của pháp luật về kiểm tra, thanh tra.

Điều 9. Tổ chức giám sát

1. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu:
 - a) Phê duyệt chỉ tiêu giám sát tài chính đặc thù (nếu có) đối với từng doanh nghiệp trong từng thời kỳ phù hợp với hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp trên cơ sở đề xuất của Sở Tài chính;

b) Phê duyệt kế hoạch giám sát tài chính (bao gồm kế hoạch thanh tra, kiểm tra về tài chính) đối với các doanh nghiệp trước ngày 31 tháng 01 hàng năm trên cơ sở đề nghị của Sở Tài chính;

c) Quy định thời gian các doanh nghiệp nộp báo cáo phục vụ công tác giám sát đến Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính:

- Đối với báo cáo 6 tháng: trước ngày 31 tháng 7 hàng năm.

- Đối với báo cáo năm: trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

d) Khi phát hiện tình hình tài chính, công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro, phải cảnh báo kịp thời cho doanh nghiệp. Chỉ đạo doanh nghiệp có giải pháp kịp thời ngăn chặn, khắc phục các rủi ro, yếu kém; đưa ra các biện pháp chấn chỉnh và xử lý sai phạm về quản lý tài chính của doanh nghiệp; đồng thời, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính đối với các trường hợp vi phạm quy định của pháp luật về tài chính doanh nghiệp;

e) Ủy quyền Sở Tài chính lập Báo cáo giám sát tài chính của từng doanh nghiệp và lập Báo cáo kết quả giám sát tài chính định kỳ sáu (06) tháng và hàng năm gửi Bộ Tài chính kèm theo báo cáo giám sát tài chính của từng doanh nghiệp. Báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 31 tháng 8 của năm báo cáo, báo cáo năm gửi trước ngày 31 tháng 5 của năm tiếp theo;

g) Tổ chức thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các kiến nghị của Bộ Tài chính, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về việc xử lý các sai phạm và biện pháp tăng cường giám sát tài chính doanh nghiệp. Xử lý kỷ luật đối với người quản lý doanh nghiệp là công chức hoặc viên chức trong các trường hợp không thực hiện chế độ báo cáo đúng quy định và không chấp hành các khuyến nghị, chỉ đạo trong báo cáo giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu và Bộ Tài chính.

Trường hợp báo cáo tài chính có dấu hiệu không đầy đủ, chính xác; cơ quan đại diện chủ sở hữu yêu cầu doanh nghiệp thuê công ty kế toán, kiểm toán độc lập đáp ứng điều kiện chuyên môn thực hiện việc soát xét lại số liệu tài chính của doanh nghiệp để có cơ sở đưa ra đánh giá, nhận xét và kết luận giám sát.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch giám sát tài chính (bao gồm kế hoạch thanh tra, kiểm tra về tài chính) đối với các doanh nghiệp. Kế hoạch giám sát tài chính phải xác định rõ mục tiêu, nội dung, đối tượng, phạm vi giám sát đối với mỗi doanh nghiệp. Kế hoạch giám sát tài chính phải được lấy ý kiến của Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước và các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra trước ngày 31 tháng 12 của năm trước để hoàn thiện, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 31 tháng 01 năm sau;

b) Căn cứ kết quả giám sát tài chính doanh nghiệp và các quy định về quản lý tài chính, doanh nghiệp; lập Báo cáo giám sát tài chính của từng doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính quy định tại Điều 24 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thực hiện chế độ giám sát tài chính đặc biệt theo quy định tại Mục 4, Chương III Nghị định số 87/2015/NĐ-CP;

c) Lập Báo cáo kết quả giám sát tài chính định kỳ sáu (06) tháng và hàng năm gửi Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh kèm theo báo cáo giám sát tài chính của từng doanh nghiệp. Báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 31 tháng 8 của năm báo cáo, báo cáo năm gửi trước ngày 31 tháng 5 của năm tiếp theo.

3. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

a) Ban hành quy định phân công nhiệm vụ, trách nhiệm của các phòng, ban; cơ chế phối hợp giữa các phòng ban, đặc biệt là các phòng ban có chức năng giám sát và bộ phận kiểm soát nội bộ; tổ chức giám sát tài chính trong nội bộ doanh nghiệp. Hội đồng thành viên (Chủ tịch công ty) sử dụng bộ máy trong tổ chức của doanh nghiệp để thực hiện việc giám sát này. Doanh nghiệp phải lập báo cáo kết quả công tác giám sát tài chính nội bộ định kỳ hàng năm theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu (nếu có);

b) Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ hoạt động của bộ phận kiểm soát nội bộ nói riêng và doanh nghiệp nói chung, đảm bảo thu thập được thông tin về các chỉ tiêu giám sát tài chính doanh nghiệp;

c) Lập và gửi các báo cáo phục vụ công tác giám sát tài chính theo quy định của Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Quy chế này;

d) Được thuê tổ chức dịch vụ tư vấn tài chính để xây dựng chỉ tiêu giám sát tài chính đặc thù (nếu có), báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt làm cơ sở để tổ chức thực hiện;

đ) Có trách nhiệm thuê công ty cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán độc lập theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh để soát xét lại số liệu tài chính của doanh nghiệp, chi phí này được hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp;

e) Xây dựng và thực hiện ngay các biện pháp để ngăn chặn, khắc phục các nguy cơ mất an toàn tài chính doanh nghiệp, rủi ro trong quản lý tài chính doanh nghiệp khi có cảnh báo của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính;

g) Thực hiện đầy đủ kịp thời các chỉ đạo, khuyến nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính trong các báo cáo giám sát. Trường hợp không thống nhất với nội dung báo cáo giám sát, trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chỉ đạo, khuyến nghị, doanh nghiệp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính để xem xét. Khi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính đưa ra ý kiến cuối cùng thì doanh nghiệp có trách nhiệm phải thực hiện các ý kiến đã nêu trong báo cáo giám sát.

Mục 2. GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐẶC BIỆT

Điều 10. Các dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp

1. Các dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp, bao gồm:

a) Đối với doanh nghiệp đang trong giai đoạn lỗ kế hoạch: Có số lỗ phát sinh năm báo cáo lớn hơn 30% so với mức lỗ kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với doanh nghiệp sau giai đoạn lỗ kế hoạch:

- Có số lỗ phát sinh trong năm báo cáo từ 30% vốn đầu tư của chủ sở hữu trở lên hoặc số lỗ lũy kế lớn hơn 50% vốn đầu tư của chủ sở hữu;

- Có hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu vượt quá mức an toàn theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu có);

- Có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5.

2. Các dấu hiệu khác, cần kết hợp xem xét khi xác định dấu hiệu mất an toàn tài chính của doanh nghiệp, bao gồm:

a) Đối với doanh nghiệp đang trong giai đoạn lỗ kế hoạch: Có số lỗ thực tế lớn hơn số lỗ kế hoạch trong 02 năm liền.

b) Đối với doanh nghiệp sau giai đoạn lỗ kế hoạch

- Lỗ hai năm liên tiếp trở lên;

- Doanh thu thuần hoặc lợi nhuận gộp giảm liên tiếp 02 năm trở lên;

- Có hệ số tín nhiệm thấp theo xếp hạng của các tổ chức xếp hạng tín dụng;

- Không tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính hoặc có ý kiến không chấp nhận, ý kiến từ chối trong Báo cáo kiểm toán hoặc có ý kiến ngoại trừ trong Báo cáo kiểm toán trong 02 năm liền về cùng một vấn đề có ảnh hưởng trọng yếu tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Các dấu hiệu quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này là dấu hiệu cảnh báo khả năng doanh nghiệp đặt vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt. Khi doanh nghiệp có một trong các dấu hiệu này, Sở Tài chính phối hợp xem xét dấu hiệu mất an toàn tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đưa doanh nghiệp vào diện giám sát tài chính đặc biệt hay tiếp tục thực hiện giám sát tài chính theo quy định tại Mục 1 Chương II Quy chế này.

Điều 11. Quyết định giám sát tài chính đặc biệt

1. Khi doanh nghiệp được đặt vào tình trạng phải giám sát tài chính đặc biệt, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định giám sát

tài chính đặc biệt đối với doanh nghiệp. Quyết định giám sát tài chính đặc biệt bao gồm những nội dung sau:

- a) Tên doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt;
- b) Lý do giám sát tài chính đặc biệt;
- c) Nội dung giám sát tài chính đặc biệt.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền Sở Tài chính phối hợp với các Sở, ngành liên quan thực hiện việc giám sát tài chính đặc biệt đối với doanh nghiệp.

Điều 12. Quy trình xử lý đối với doanh nghiệp được đưa vào diện giám sát tài chính đặc biệt

1. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền Sở Tài chính phối hợp với các Sở, ngành liên quan và doanh nghiệp tiến hành phân tích, đánh giá các nguyên nhân chính dẫn tới khả năng mất an toàn tài chính của doanh nghiệp.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền Sở Tài chính phối hợp với các Sở, ngành liên quan và doanh nghiệp xây dựng phương án khắc phục các khó khăn tài chính của doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp cần cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh, tài chính; Sở Tài chính báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án cơ cấu lại của doanh nghiệp trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án của doanh nghiệp.

Phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại phải quy định rõ đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm triển khai; kết quả cụ thể khi hoàn thành phương án; thời hạn bắt đầu và dự kiến hoàn thành; các điều kiện cần và đủ để triển khai phương án và nhu cầu hỗ trợ trong phạm vi quy định của pháp luật (nếu có).

Sở Tài chính được thuê tư vấn nghiên cứu và đánh giá phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại doanh nghiệp (nếu thấy cần thiết). Chi phí thuê tư vấn được hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp.

3. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tần suất báo cáo, các tiêu chí giám sát và cơ chế phản hồi thông tin giữa Ủy ban nhân dân tỉnh, doanh nghiệp và các bên liên quan khác (nếu cần).

4. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền Sở Tài chính giám sát doanh nghiệp thực hiện phương án đã được phê duyệt.

5. Sở Tài chính tiến hành phân tích, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh, công tác quản lý tài chính, điều hành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung chỉ đạo đối với doanh nghiệp.

6. Giao Sở Tài chính tổ chức kiểm tra doanh nghiệp nhằm đánh giá tính trung thực, chính xác về các chỉ tiêu trong các báo cáo của doanh nghiệp; công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Ban điều hành doanh nghiệp;

công tác quản lý sản xuất, kinh doanh, quản lý tài chính và các nguồn lực khác của doanh nghiệp.

Việc kiểm tra phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra. Kết thúc kiểm tra phải có báo cáo, kết luận về những nội dung kiểm tra và đưa ra những khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

7. Sở Tài chính tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đưa doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt ra khỏi danh sách giám sát tài chính đặc biệt khi doanh nghiệp đã phục hồi, không còn các dấu hiệu mất an toàn tài chính và thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo giám sát theo quy định tại Quy chế này.

8. Doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại mà chưa phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính theo phương án cơ cấu lại doanh nghiệp, phương án khắc phục thì phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền để thực hiện chuyển đổi sở hữu hoặc sắp xếp lại doanh nghiệp theo quy định.

Điều 13. Trách nhiệm của Hội đồng thành viên (Chủ tịch Công ty), Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt

1. Lập phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh và tài chính để trình Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có Quyết định giám sát tài chính đặc biệt.

2. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính theo tần suất về các chỉ tiêu giám sát được phê duyệt trong phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp.

Mục 3. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP

Điều 14. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp

1. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp:

a) Tiêu chí 1. Doanh thu;

b) Tiêu chí 2. Lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu;

c) Tiêu chí 3. Nợ phải trả quá hạn, khả năng thanh toán nợ đến hạn;

d) Tiêu chí 4. Chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về thuế và các khoản thu nộp ngân sách khác, quy định về chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính;

e) Tiêu chí 5. Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Các tiêu chí quy định tại Khoản 1 Điều này được xác định và tính toán từ số liệu trong các báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo thống kê định kỳ theo quy định hiện hành của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập. Các tiêu chí 1, 2, 4 và tiêu chí 5 quy định tại Khoản 1 Điều này khi tính toán được xem xét, loại trừ các yếu tố tác động:

a) Do nguyên nhân khách quan như: thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân bất khả kháng khác;

b) Do đầu tư mở rộng phát triển sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trong hai năm đầu kể từ năm đưa công trình đầu tư vào sử dụng;

c) Do Nhà nước điều chỉnh giá (đối với sản phẩm do Nhà nước định giá) làm ảnh hưởng đến doanh thu của doanh nghiệp hoặc phải thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Đối với doanh nghiệp được thành lập và thực tế hoạt động thường xuyên ổn định và chủ yếu là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, việc xếp loại doanh nghiệp căn cứ từng tiêu chí 1, 3, 4 và tiêu chí 5 quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Việc đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ và các tiêu chí sau:

a) Mức độ hoàn thành chỉ tiêu cơ quan đại diện chủ sở hữu giao về lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu;

b) Kết quả xếp loại doanh nghiệp;

c) Mức độ hoàn thành kế hoạch cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích).

Điều 15. Căn cứ đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp

1. Kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính hàng năm của doanh nghiệp;

2. Kết quả thực hiện kế hoạch định kỳ sáu (06) tháng, hàng năm;

3. Báo cáo tài chính sáu (06) tháng, hàng năm;

4. Kết quả giám sát tài chính doanh nghiệp;

5. Các vấn đề phát sinh có thể tác động đến kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch tài chính của doanh nghiệp.

Điều 16. Phương thức đánh giá hiệu quả và kết quả xếp loại doanh nghiệp

1. Căn cứ các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp quy định tại Điều 14 của Quy chế này, Ủy ban nhân dân tỉnh giao các chỉ tiêu đánh giá, xếp loại phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này phải giao cho doanh nghiệp bằng văn bản trước ngày 30

tháng 4 của năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện kế hoạch (trừ các trường hợp bất khả kháng lớn).

Kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính hàng năm của doanh nghiệp phải được lập căn cứ vào kế hoạch, chiến lược của doanh nghiệp, xu hướng phát triển của ngành, các thay đổi về mặt pháp lý, kết quả hoạt động của năm trước, các nhiệm vụ chiến lược hoặc các nhiệm vụ được giao trong năm kế hoạch, các điều kiện bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Kế hoạch hàng năm phải bao gồm các mục tiêu tài chính cụ thể.

2. Việc đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp thực hiện trên cơ sở so sánh giữa kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao với kết quả thực hiện.

3. Kết quả đánh giá và xếp loại doanh nghiệp được phân loại: Doanh nghiệp xếp loại A, doanh nghiệp xếp loại B, doanh nghiệp xếp loại C theo mức độ hoàn thành các chỉ tiêu đánh giá do Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho từng doanh nghiệp.

a) Đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, căn cứ kết quả phân loại cho từng tiêu chí 1, 2, 3 và tiêu chí 4 quy định tại Khoản 1 Điều 14 Quy chế này để xếp loại cho từng doanh nghiệp, như sau:

- Doanh nghiệp xếp loại A khi không có tiêu chí xếp loại C, trong đó tiêu chí 2 và tiêu chí 4 được xếp loại A;

- Doanh nghiệp xếp loại C khi có tiêu chí 2 xếp loại C hoặc có tiêu chí 2 xếp loại B và 3 tiêu chí còn lại xếp loại C;

- Doanh nghiệp xếp loại B là doanh nghiệp còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.

b) Đối với doanh nghiệp được thành lập và thực tế hoạt động thường xuyên ổn định và chủ yếu là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thì căn cứ kết quả xếp loại cho từng tiêu chí 1, 3, 4 và tiêu chí 5 quy định tại Khoản 1 Điều 14 Quy chế này để xếp loại cho từng doanh nghiệp, như sau:

- Doanh nghiệp xếp loại A khi không có tiêu chí xếp loại C và có tiêu chí 4 và tiêu chí 5 xếp loại A;

- Doanh nghiệp xếp loại C khi có tiêu chí 5 xếp loại C hoặc có tiêu chí 5 xếp loại B và 3 tiêu chí còn lại xếp loại C;

- Doanh nghiệp xếp loại B là doanh nghiệp còn lại không được xếp loại A hoặc loại C.

4. Phương thức đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp thực hiện theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài

chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Điều 17. Báo cáo đánh giá và xếp loại doanh nghiệp

1. Đối với doanh nghiệp:

a) Doanh nghiệp căn cứ các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động quy định tại Quy chế này và các chỉ tiêu do Ủy ban nhân dân tỉnh giao tự đánh giá và xếp loại doanh nghiệp, lập và gửi Báo cáo đánh giá và xếp loại hàng năm cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính để thẩm định và công bố xếp loại cho doanh nghiệp;

b) Thời gian gửi Báo cáo đánh giá và xếp loại doanh nghiệp cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

2. Sở Tài chính:

a) Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại hàng năm đối với các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập và quản lý; tình hình thực hiện nhiệm vụ công ích được giao đối với các doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ dịch vụ công ích;

b) Thời gian gửi Báo cáo đánh giá và xếp loại doanh nghiệp đến Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 31 tháng 5 hàng năm.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh (Cơ quan đại diện chủ sở hữu):

a) Công khai chỉ tiêu đánh giá, xếp loại các doanh nghiệp và gửi Bộ Tài chính chỉ tiêu đánh giá, xếp loại các doanh nghiệp để phối hợp đánh giá;

b) Phê duyệt Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại của các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập và quản lý trên cơ sở đề xuất của Sở Tài chính;

c) Lập Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp, tình hình thực hiện nhiệm vụ công ích được giao của các doanh nghiệp nhà nước, gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 5 của năm tiếp theo;

d) Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Chương III GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 18. Chủ thể giám sát

1. Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng giám sát thông qua Người đại diện đối với công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước.

2. Sở Tài chính là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp

báo cáo giám sát đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh làm đại diện chủ sở hữu.

Điều 19. Nội dung giám sát

1. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ

a) Giám sát việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Giám sát việc quản lý và sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp theo các nội dung sau:

- Hoạt động đầu tư vốn, tài sản tại doanh nghiệp và hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp (nguồn vốn huy động gắn với dự án đầu tư, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, tiến độ giải ngân vốn đầu tư);

- Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động; phát hành trái phiếu;

- Tình hình quản lý tài sản, quản lý nợ tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu;

- Tình hình lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp.

c) Giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

- Kết quả hoạt động kinh doanh: Doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA);

- Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

d) Giám sát việc thực hiện kế hoạch thoái vốn nhà nước, thu hồi vốn nhà nước, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ doanh nghiệp.

2. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ:

a) Giám sát việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Giám sát tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động;

c) Giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: Kết quả hoạt động kinh doanh: Doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA);

d) Giám sát việc thực hiện kế hoạch thoái vốn nhà nước, thu hồi vốn nhà nước, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ doanh nghiệp.

3. Chỉ tiêu báo cáo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này thực hiện theo mẫu biểu do Bộ Tài chính quy định.

Điều 20. Phương thức giám sát

1. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ: Việc giám sát tài chính thực hiện gián tiếp thông qua các báo cáo định kỳ, đột xuất hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh do Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp báo cáo. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về quản lý tài chính doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Người đại diện

vốn nhà nước tại doanh nghiệp yêu cầu Ban Kiểm soát doanh nghiệp thực hiện kiểm tra về việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp.

2. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ: Việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện gián tiếp thông qua các báo cáo định kỳ của Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 21. Chế độ báo cáo giám sát tài chính

1. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ:

a) Báo cáo giám sát tài chính:

- Định kỳ sáu (06) tháng và hàng năm, Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp lập báo cáo giám sát tài chính theo các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 19 Quy chế này, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính.

- Thời gian gửi báo cáo giám sát tài chính 06 tháng trước ngày 31 tháng 7 hàng năm và báo cáo giám sát tài chính năm trước ngày 30 tháng 4 năm sau.

b) Báo cáo kết quả giám sát tài chính:

Căn cứ báo cáo giám sát của Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền Sở Tài chính thực hiện giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp chuyển đổi, cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập. Sở Tài chính tổng hợp kết quả giám sát tài chính và gửi về Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 7 của năm báo cáo đối với báo cáo 06 tháng và trước ngày 31 tháng 5 năm sau đối với báo cáo năm.

2. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ:

a) Báo cáo giám sát tài chính: Định kỳ hàng năm, Người đại diện lập báo cáo giám sát tài chính theo các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 19, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính. Thời hạn gửi báo cáo trước ngày 30 tháng 4 năm sau.

b) Báo cáo Kết quả giám sát tài chính:

Căn cứ báo cáo giám sát của Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền Sở Tài chính tổng hợp Báo cáo kết quả giám sát tài chính và gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 5 năm sau để Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về hiệu quả sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc.

Điều 22. Đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước

1. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể về tiêu chí đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước theo hai nhóm: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ kết quả đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và kết quả hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước để xem xét việc tiếp tục đầu tư, mở rộng đầu tư hay thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp này; đồng thời, làm căn cứ đánh giá, khen thưởng đối với Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp và làm cơ sở để xây dựng kế hoạch, giao nhiệm vụ cho Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong năm tiếp theo.

Chương VII

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Khen thưởng, xử lý vi phạm và hình thức kỷ luật

1. Đối tượng khen thưởng, xử lý vi phạm và kỷ luật trên địa bàn tỉnh:

- a) Người quản lý doanh nghiệp nhà nước;
- b) Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- c) Cá nhân, tổ chức liên quan thực hiện nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ theo dõi, giám sát doanh nghiệp.

2. Khen thưởng, xử lý vi phạm và hình thức kỷ luật: Việc khen thưởng, xử lý vi phạm và hình thức kỷ luật được thực hiện theo các quy định tại Điều 46, Điều 47 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện giám sát, đánh giá tình hình thực hiện chính sách đối với người lao động trong doanh nghiệp.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP, Thông tư số 200/2015/TT-BTC và Quy chế này để tổ chức thực hiện giám sát các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý.

4. Trong quá trình thực hiện, khi có những vấn đề mới phát sinh dẫn đến một số nội dung trong quy chế này không còn phù hợp thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung./- *thư*

KT CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Yên